

Một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong “hai thập kỷ mất mát”

Vũ Tuấn Anh^{1*}, Trần Xuân Đích²

¹Ban KH&CN, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Cục Phát triển thị trường và Doanh nghiệp KH&CN, Bộ KH&CN

Ngày nhận bài 8.10.2015, ngày chuyển phản biện 12.10.2015, ngày nhận phản biện 15.11.2015, ngày chấp nhận đăng 26.11.2015

“Bong bóng giá tài sản”¹ vỡ năm 1991 đã mở đầu cho một giai đoạn suy thoái kinh tế kéo dài hơn hai thập niên tại Nhật Bản, thường được gọi là “hai thập kỷ mất mát”². Trong hai thập kỷ mất mát, do những hạn chế về nguồn lực, khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)³ Nhật Bản phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, sụt giảm nghiêm trọng về số lượng. Nhằm hỗ trợ các DNVVN vượt qua những khó khăn đó, Nhật Bản đã xây dựng và thực thi nhiều chính sách quan trọng về DNVVN. Bài báo nghiên cứu về nhóm các chính sách thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) của các DNVVN Nhật Bản. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho DNVVN tại Việt Nam.

Từ khóa: chính sách NC&PT, DNVVN Nhật Bản, hai thập kỷ mất mát.

Chỉ số phân loại 5.12

Giới thiệu

Các DNVVN có vai trò và vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, nhất là trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế kéo dài. Mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, các doanh nghiệp (DN) này vẫn liên tục cung cấp việc làm và thu nhập cho những người lao động [2]. Có thể

nói, trong những thời điểm khó khăn, các DNVVN trở thành “vùng đệm” an toàn của nền kinh tế Nhật Bản.

Các DNVVN Nhật Bản luôn nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ phía nhà nước. Trong hai thập kỷ mất mát, khi mà các DN này buộc phải đưa ra những lựa chọn khó khăn trong hoàn cảnh “đứng trước ngã ba đường từ năm 1991” [3], Nhật Bản bắt đầu xây dựng những chính sách ưu tiên tập trung mạnh vào khu vực DNVVN được nhận định là “điều mà trước đây không có” [4]. Trong đó, các chính sách về công tác NC&PT đã góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội của các DNVVN Nhật Bản.

Tương tự như DNVVN Nhật Bản, các DNVVN Việt Nam là đối tượng phải chịu tác động trước tiên cũng như tác hại lâu dài hơn so với các DN lớn (DNL) mỗi khi xảy ra khủng hoảng kinh tế. Chính vì vậy, nghiên cứu học hỏi từ các chính sách hỗ trợ DNVVN vượt qua những giai đoạn kinh tế khó khăn của Nhật Bản sẽ rất hữu ích đối với công tác xây dựng chính sách cho DNVVN Việt Nam. Bài báo này tập trung nghiên cứu một số chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản nhằm đưa ra những khuyến nghị cho Việt Nam.

*Tác giả chính: Email: vtanhhs@gmail.com.

¹“Bong bóng giá tài sản” (tiếng Anh: “Japan Asset Bubble”) là thuật ngữ được nhiều nhà nghiên cứu về Nhật Bản sử dụng. Thuật ngữ này chỉ hiện tượng hàng hóa trong các thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản của Nhật Bản tăng giá cao bất thường trong một thời gian rất ngắn (1989-1990).

²“Hai thập kỷ mất mát” (tiếng Anh: “The Two Lost Decades”, cũng có khi được dùng dưới dạng số nhiều “The Lost Decades”) là một thuật ngữ được nhiều nhà nghiên cứu về Nhật Bản sử dụng, chỉ khoảng thời gian khoảng hai thập niên kinh tế Nhật Bản suy thoái (với đặc trưng là tăng trưởng kinh tế hàng năm rất thấp, thậm chí dưới 0%/năm) kể từ đầu những năm 1990. Có thể tham khảo thêm cách giải thích và sử dụng các thuật ngữ “Bong bóng giá tài sản” và “Hai thập kỷ mất mát” trong một số các tài liệu như (N.B. Giang, 2012), (Fukao, 2013) hay (Uchikawa, 2009).

³Khái niệm DNVVN tại Nhật Bản hiện nay được xác định theo Luật cơ bản về DNVVN năm 1999, sử dụng 2 tiêu chí là vốn khởi điểm (VKĐ) và số lao động (SLĐ) của DN. Tiêu chí cụ thể phân loại DNVVN phụ thuộc vào khu vực công nghiệp như sau: (i) DNVVN sản xuất chế tạo có VKĐ ≤ 300 triệu Yên Nhật Bản (JPY) và SLĐ ≤ 300 người; (ii) DNVVN trong khu vực bán buôn có VKĐ ≤ 100 triệu JPY và SLĐ ≤ 100 người; (iii) DNVVN trong khu vực dịch vụ có VKĐ ≤ 50 triệu JPY và SLĐ ≤ 100 người; (iv) DNVVN trong khu vực dịch vụ có VKĐ ≤ 50 triệu JPY và SLĐ ≤ 50 người [1].

SOME POLICIES ON PROMOTING R&D ACTIVITIES OF JAPANESE SMEs IN THE “TWO LOST DECADES”

Summary

“Asset Price Bubble” burst in 1991 was the beginning of a more-than-two decade period of economic recession in Japan, often called the “Two Lost Decades”. During the two lost decades, due to the limitations in resources, Japanese small and medium enterprises (SMEs) sector faced huge difficulties and experienced a serious decline in quantity. To help SMEs overcome the difficulties, Japan developed many important policies and put them into implementation.

This paper focuses on the policies which promoted research and development (R&D) activities of Japanese SMEs, thereby proposing some SME-policy recommendations in Vietnam.

Keywords: Japanese SMEs, R&D policies, two lost decades.

Classification number 5.12

Hai thập kỷ mất mát của Nhật Bản và những tác động đối với các DNVTN

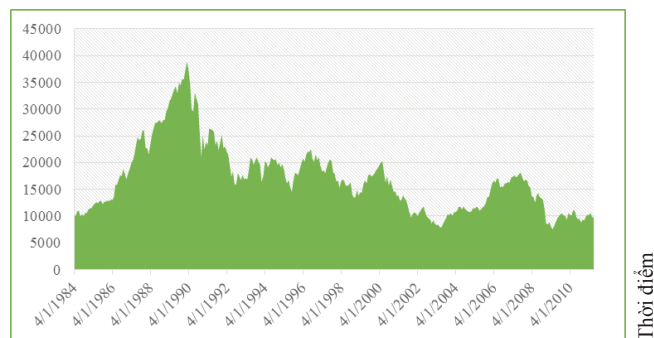
Sơ lược về hai thập kỷ mất mát của Nhật Bản

Cuối những năm 1980, do những sai lầm trong chính sách tiền tệ, một “bong bóng giá tài sản” khổng lồ đã hình thành tại Nhật Bản [5, 6].

Giá cổ phiếu của nước này bắt đầu tăng nhanh bất thường trong khoảng 10 năm, đạt mức đỉnh vào năm 1990 (cao gấp 5 lần so với giá cổ phiếu tại thời điểm năm 1980), nhưng bắt đầu giảm mạnh gần như ngay lập tức sau đó, mất đến hơn 50% giá trị chỉ sau gần 1 năm và tiếp tục giảm sâu. Số liệu minh họa trong hình 1 cho thấy, ở thời điểm cuối năm 1989, chỉ số Nikkei 225⁴ đạt đỉnh gần 40.000 điểm nhưng rơi xuống mức 20.000 điểm vào giữa năm 1990.

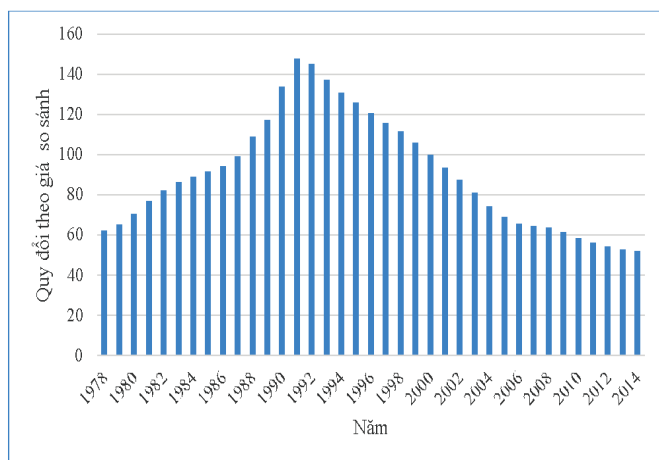
⁴Chỉ số Nikkei 225 là chỉ số blue-chip bao gồm các cổ phiếu lớn nhất tại Nhật Bản (căn cứ trên mức độ vốn hóa và tính thanh khoản trên thị trường).

Chỉ số Nikkey



Hình 1: chỉ số Nikkey 225 (từ 1.1984 đến 1.2011)
(Nguồn: tổng hợp từ Yahoo Finance)

Giá đất (bao gồm đất thương mại, đất ở và đất công nghiệp) tại Nhật Bản cũng có chiều hướng tương tự chỉ số giá cổ phiếu. Bắt đầu tăng từ đầu những năm 1980, giá đất trung bình tăng gấp đôi vào năm 1991 và sụt giảm nhanh chóng sau đó [5]. Như trong hình 2, giá đất đô thị của Nhật Bản (tính theo mức quy đổi giá năm 2000) tại thời điểm năm 1991 cao gấp hơn hai lần giá tại thời điểm năm 1980⁵.

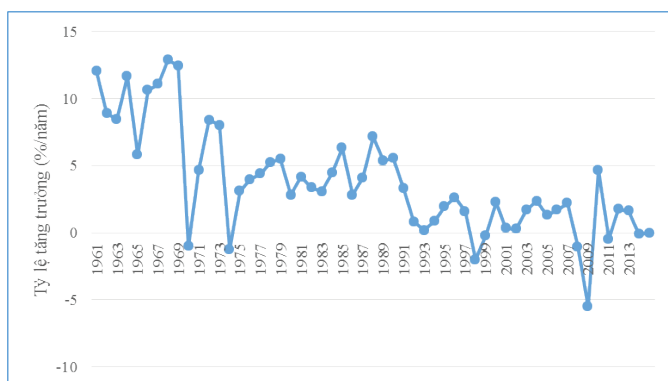


(Giá gốc so sánh quy đổi tại thời điểm cuối tháng 3.2000 = 100)
Hình 2: giá đất trung bình tại khu vực đô thị của Nhật Bản (1978-2014)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Nhật Bản)

Sự tan vỡ của bong bóng giá tài sản năm 1991 đã chính thức khởi đầu một giai đoạn suy thoái kéo dài hơn 20 năm, thường được gọi là “hai thập kỷ mất mát” của Nhật Bản. Trong giai đoạn này, đặc trưng của nền kinh tế Nhật Bản là có mức tăng trưởng rất thấp, quanh mức 0,5%/năm, thậm chí có nhiều năm tăng trưởng âm (hình 3).

⁵Giá đất tại khu vực đô thị có tốc độ tăng nhanh hơn, nhưng cũng có tốc độ giảm giá mạnh hơn so với giá đất tại nông thôn.



Hình 3: tăng trưởng GDP hàng năm của Nhật Bản (1961-2014)
(Nguồn: tổng hợp số liệu từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới)

Cũng cần phải lưu ý rằng, mặc dù sự kiện vỡ bong bóng giá tài sản là điểm khởi đầu của hai thập kỷ mất mát tại Nhật Bản, nhưng đó chỉ là một phần nguyên nhân dẫn đến suy thoái kéo dài. Một số nguyên nhân chủ yếu khác thường được nhắc đến bao gồm sự già hóa dân số, những bất cập trong cơ cấu phát triển kinh tế, sự vươn lên mạnh mẽ của các đối thủ cạnh tranh tại châu Á hay ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa [7-9].

DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát

Suy thoái kinh tế kéo dài trong hai thập kỷ mất mát tại Nhật Bản tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNVVN mà bằng chứng rõ nhất chính là sự sụt giảm về mặt số lượng DN. Trước đó, trong thời kỳ kinh tế phát triển mạnh và ổn định (1965-1980), tỷ lệ các DNVVN mới tham gia vào thị trường luôn cao hơn tỷ lệ DN phải đóng cửa 2-4%, nhưng đến giai đoạn 1989-1991, lần đầu tiên tỷ lệ DNVVN phải ngừng sản xuất đã lớn hơn tỷ lệ DN thành lập mới [10]. Xu hướng này tiếp tục nhiều năm sau đó và mức dẫn cách thậm chí lên đến gần 4% vào những năm 2001-2004 [3]. Kết quả là, số DNVVN Nhật Bản đã giảm mạnh từ 6,56 triệu năm 1989 xuống 3,85 triệu vào năm 2014 [10, 11].

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ tích cực, những áp lực trong hai thập kỷ mất mát đã thúc đẩy các DNVVN Nhật Bản có sự chuyển biến rõ rệt về phương thức hoạt động. Họ đã bớt phụ thuộc vào các DNL do những thay đổi trong cấu trúc thầu phụ. Theo Sách trắng về DNVVN Nhật Bản năm 2005, tỷ lệ các DNVVN thuộc khu vực sản xuất chế tạo làm nhà thầu phụ đã giảm từ mức 65,5% năm 1981 xuống mức 47,9% năm 1998.

Hơn một nửa số DNVVN đang làm thầu phụ muốn giảm bớt hoạt động này [12]. Sự độc lập và chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh giúp các DNVVN Nhật Bản từng bước “dám” cạnh tranh với DNL ở một số phân khúc trong thị trường nội địa. Đặc biệt, trong các thị trường ngách (niche markets), các DNVVN Nhật Bản thậm chí có ưu thế vượt trội so với các DNL.

Những tác động của suy thoái kinh tế kéo dài lên các DNVVN Nhật Bản (cả tích cực và tiêu cực) trong hai thập kỷ mất mát đã thúc đẩy yêu cầu phải thay đổi căn bản các chính sách của Nhật Bản cho khu vực DNVVN. Một trọng tâm của quá trình chuyển đổi chính sách này là thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản [13].

Một số đặc điểm cơ bản về hoạt động NC&PT của DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát

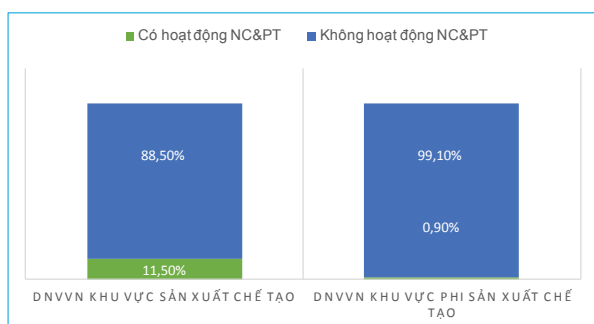
Mức độ quan tâm đến hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản

Ngay từ thập niên 50, Galbraith đã nhận định rằng, “các DNVVN không quan tâm đến NC&PT bởi nó quá đắt đỏ và mạo hiểm”⁶. Trong bối cảnh kinh tế suy thoái kéo dài hơn hai thập niên, không nhiều DNVVN Nhật Bản có đủ điều kiện thuận lợi để thực hiện các hoạt động NC&PT.

Theo kết quả của cuộc điều tra “*SME Agency’s Basic Survey of Small and Medium Enterprise*”, chỉ có khoảng 1,4% tổng số các DNVVN Nhật Bản thực hiện NC&PT [14].

Mức độ quan tâm đến NC&PT cũng phân hóa mạnh giữa các DNVVN theo từng khu vực. Nhìn chung, chỉ có các DNVVN hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất chế tạo, công nghệ thông tin truyền thông và bán buôn có tỷ lệ DN tham gia hoạt động NC&PT cao; ở các khu vực công nghiệp khác tỷ lệ này rất thấp [14]. Số liệu trong hình 4 cho thấy, tỷ lệ DNVVN có hoạt động NC&PT thuộc khu vực sản xuất chế tạo cao hơn rất nhiều lần so với khu vực DNVVN phi sản xuất chế tạo.

⁶Nhận định được trích dẫn trong tài liệu Ortega-Argilés, Potters, and Voigt (2009) từ nghiên cứu mang tên “Galbraith (1952): American Capitalism: The Concept of Countervailing Power, New York: Houghton Mifflin”.



Hình 4: tỷ lệ thực hiện NC&PT trong các DNVVN phân theo khu vực công nghiệp
(Nguồn: tổng hợp từ Sách trắng về DNVVN Nhật Bản năm 2009)

Đầu tư cho NC&PT của DNVVN Nhật Bản

Các DNVVN Nhật Bản nhìn chung đầu tư không nhiều cho NC&PT, nhất là khi so sánh với DNL của nước này hoặc với DNVVN của các nước phát triển khác. Năm 2008, chi tiêu NC&PT của các DNVVN Nhật Bản là 0,99 nghìn tỷ JPY so với 14,95 nghìn tỷ JPY của các DNL [14]. Số liệu gần đây cho thấy, tổng chi tiêu NC&PT trong năm tài chính 2010-2011 của các DN có hơn 300 lao động là 13 nghìn tỷ JPY so với 1 nghìn tỷ JPY chi tiêu NC&PT của các DN có ít hơn 300 lao động [15].

EC (2003)⁷ đưa ra thống kê, tại Nhật Bản các DN có số lao động ít hơn 500 chỉ đóng góp 7,2% trong tổng đầu tư NC&PT của toàn bộ khu vực DN. Nếu xét riêng trong khu vực sản xuất chế tạo, khoảng cách trong mức chi tiêu NC&PT của các DNL và các DNVVN Nhật Bản cũng có xu hướng ngày càng tăng về giá trị tuyệt đối. Tuy nhiên, trong giai đoạn hai thập kỷ mất mát, mức tăng trưởng trong chi tiêu NC&PT của các DNVVN cũng như DNL Nhật Bản tương đối ổn định và khá tương đồng về mặt tỷ lệ tương đối⁸.

Xét tương quan trong khu vực OECD, mức chi tiêu NC&PT của các DNVVN Nhật Bản thấp nhất. Mặc dù mức tài trợ từ khu vực tư nhân cho NC&PT chiếm 78% tổng chi tiêu NC&PT của Nhật Bản (so với mức trung bình 54% của các nước OECD) nhưng các DNVVN nước này chỉ đóng góp 6%, thấp nhất trong số các nước OECD [16].

⁷EC: Viết tắt của European Commission.

⁸So sánh năm 2007 và 1990 (tính theo giá trị gốc năm 1997), chi tiêu NC&PT của các DNL và DNVVN thuộc khu vực sản xuất chế tạo của Nhật Bản tăng tương ứng là 51% và 47% (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2009) [14].

Chính sách của Nhật Bản trong giai đoạn hai thập kỷ mất mát nhằm thúc đẩy công tác NC&PT của các DNVVN

Chính phủ Nhật Bản đặc biệt quan tâm đến hoạt động NC&PT của khu vực DN, coi khuyến khích hoạt động NC&PT tại khu vực DN là thách thức đối với tương lai của nền kinh tế Nhật Bản. Đây là đường lối đúng đắn, phù hợp với thực tiễn Nhật Bản bởi lẽ suy thoái kinh tế kéo dài quá lâu đã làm cho các DN nước này “dần mất đi sự tin tưởng vào hoạt động NC&PT” [17]. Đối với các DNVVN, sự hỗ trợ từ phía Chính phủ là động lực quan trọng giúp họ có niềm tin vào tính hiệu quả của công tác NC&PT đối với sự phát triển bền vững của DN.

Từ những năm 1990 đến nay, các chính sách cho DNVVN của Nhật Bản nhằm đến mục tiêu “Hỗ trợ tạo động lực và nâng cao năng lực cho DNVVN”. Trong đó, Luật Cơ bản về DNVVN năm 1999⁹ là cơ sở quan trọng nhất làm thay đổi cấu trúc chính sách về DNVVN của Nhật Bản [18]. Các chính sách thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát cũng hình thành trên cơ sở này.

Các chính sách tài chính

Cũng giống như các DNVVN trên toàn thế giới, các DNVVN Nhật Bản luôn phải chịu áp lực lớn về nguồn kinh phí hoạt động. Không như các DNL có tiềm lực mạnh làm cơ sở để tìm kiếm vốn thông qua các thị trường tài chính trong và ngoài nước, các DNVVN nói chung chỉ có thể dựa vào các khoản vay ngân hàng và hỗ trợ của chính phủ. Tuy nhiên, trong hai thập kỷ mất mát, các tổ chức tín dụng Nhật Bản bị phủ bóng đen nợ xấu do bong bóng giá tài sản vỡ từ năm 1991 để lại đã thắt chặt các điều kiện cho vay. Trong điều kiện khách quan như vậy, các dự án NC&PT của DNVVN (vốn tiềm ẩn nhiều rủi ro) rất khó tiếp cận được các khoản vay thương mại. Các chính sách tài chính của Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát đã tập trung giải quyết những khó khăn về vốn cho sản xuất kinh doanh (bao gồm các hoạt động NC&PT) của các DNVVN.

⁹Luật này thay thế cho Luật Cơ bản về DNVVN năm 1963 với những thay đổi lớn thể hiện ở 3 vấn đề then chốt: (i) thúc đẩy đổi mới DN và các DN khởi nghiệp; (ii) nâng cao khả năng quản trị DNVVN; (iii) nâng cao khả năng thích nghi với những thay đổi trong môi trường kinh tế - xã hội (APEC, 2006) [18].

Các chương trình vốn đầu tư chính phủ: Nhật Bản thực hiện hai phương thức đầu tư trực tiếp cho các DNVVN sử dụng vốn chính phủ. Thứ nhất, thông qua các “công ty tư vấn và đầu tư DNVVN”¹⁰ sở hữu bởi các tổ chức tài chính công hoặc chính quyền địa phương. Các công ty này cung cấp các khoản đầu tư cổ phần vào các DNVVN ở giai đoạn phát triển đầu tiên. Thứ hai, thông qua “Cơ chế hợp tác hạn chế về đầu tư mạo hiểm”¹¹ - cơ chế này bao gồm một đối tác đầu tư mạo hiểm có chức năng quản trị và thành viên còn lại là Tổ chức đối mới khu vực và DNVVN Nhật Bản¹². Quỹ hình thành theo “cơ chế hợp tác hạn chế” này đầu tư vào các DNVVN mạo hiểm.

Các chương trình cho vay của chính phủ: do sự giảm sút mạnh các khoản vay tư nhân cho các DNVVN trong hai thập kỷ mất mát¹³, các tổ chức tài chính của Chính phủ Nhật Bản có vai trò bổ sung nguồn vốn vay trực tiếp cho các DNVVN. Các tổ chức này nắm giữ khoảng 10% tổng số các khoản vay thương mại của các DNVVN mặc dù có xu hướng giảm sút do thay đổi chính sách trong những năm gần đây¹⁴. Hiện nay, hai tổ chức tài chính nhà nước là Japan Financial Corporation (JFC) và Shoko Chukin Bank (SCB)¹⁵ nắm giữ phần lớn các khoản vay từ khu vực công của các DNVVN (JFC chiếm 5,6% và SCB giữ 3,9% tổng vốn vay của các DNVVN) [1].

Các chương trình bảo lãnh vay của chính phủ: công cụ bảo lãnh tín dụng giúp các DNVVN Nhật Bản giải quyết được hai vấn đề quan trọng. Thứ nhất, tăng khả năng được vay vốn từ các tổ chức cho vay tư nhân, nhất là đối với các dự án rủi ro cao như phát triển các sản phẩm mới. Thứ hai, giúp các DNVVN được hưởng mức lãi suất thấp hơn cho các khoản vay thương mại.

¹⁰Small and Medium Business Investment and Consultation Companies.

¹¹Limited Partnership for Venture Capital Investment.

¹²Organization for Small & Medium Enterprises and Regional Innovation, JAPAN.

¹³Các khoản vay của các DNVVN Nhật Bản từ các tổ chức tài chính giảm từ mức 345,3 nghìn tỷ JPY năm 1994 xuống chỉ còn 251,9 nghìn tỷ JPY. Tính theo giá trị tương đối, mức giảm lên đến 27% trong giai đoạn 1992-2010 (Shimizu, 2013) [2].

¹⁴Nhật Bản chủ trương giảm số lượng tổ chức tài chính chính phủ. Chẳng hạn, năm 2008, Japan Finance Corporation đã được thành lập dựa trên sự hợp nhất của 4 tổ chức tài chính nhà nước.

¹⁵SCB đang trong lộ trình tư nhân hóa, bắt đầu từ 1.10.2008 và dự kiến được tư nhân hóa hoàn toàn trước năm 2022.

Sau khủng hoảng vỡ bong bóng giá tài sản, việc sử dụng công cụ bảo lãnh tín dụng của các DNVVN Nhật Bản tăng dần hàng năm. Mức tăng trở nên đột biến khi xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Trong giai đoạn 1990-2000, tổng giá trị các khoản vay có sử dụng bảo lãnh tín dụng của các DNVVN Nhật Bản đã tăng gấp đôi, từ 20 nghìn tỷ JPY lên hơn 40 nghìn tỷ JPY. Tuy nhiên, đầu những năm 2000, sau khi vấn đề nợ xấu tại Nhật Bản cơ bản được giải quyết, việc sử dụng công cụ bảo lãnh tín dụng bắt đầu giảm sút trong các DNVVN. Số các khoản vay bảo lãnh mới giảm từ 2,24 triệu năm 1998 xuống 0,87 triệu vào năm 2011. Tổng giá trị các khoản vay có bảo lãnh tín dụng của các DNVVN Nhật Bản cũng giảm từ mức 40 nghìn tỷ JPY năm 2000 xuống còn 34,4 nghìn tỷ JPY năm 2011 [2].

Các chính sách ưu đãi thuế cho NC&PT của các DNVVN

Hoạt động NC&PT của các DNVVN vốn ẩn chứa nhiều rủi ro và không mang lại lợi nhuận trong ngắn hạn nên cần thiết phải có những biện pháp khuyến khích thuế tích cực. Tại Nhật Bản, Chính phủ áp dụng thuế suất thu nhập DN cho các DNVVN thấp hơn nhiều so với các DNL. Các DNVVN (vốn khởi điểm dưới 100 triệu JPY)¹⁶ nếu có thu nhập đến 8 triệu JPY chịu thuế suất là 15% và nếu có thu nhập trên 8 triệu JPY chịu mức thuế 19% (so với mức 30% của các DNL) [1].

Riêng về ưu đãi thuế cho hoạt động NC&PT, Nhật Bản hiện đang áp dụng cơ chế tính tín dụng thuế theo ba mức độ (bảng 1).

Bảng 1: tóm tắt hệ thống tín dụng thuế NC&PT của Nhật Bản cho các DNVVN

Mức độ	Cơ bản	Tăng thêm	Cao
Đối tượng tính thuế	Tổng chi tiêu NC&PT	Chi tiêu NC&PT trên “mức chi tiêu NC&PT so sánh”	Chi tiêu NC&PT trên 10% của “doanh thu trung bình”
Mức tín dụng thuế	12% ¹⁷	5%	$(E/S - 10\%) \times 0,2$
Mức trần tín dụng thuế	30% thuế thu nhập DN của công ty	10% thuế thu nhập DN của công ty	10% thuế thu nhập DN của công ty

(Nguồn: Japan Small and Medium Enterprises Agency)

Chú thích: E là mức chi tiêu NC&PT trong năm tính thuế; S là doanh thu trong năm tính thuế. Mức chi tiêu NC&PT so sánh (comparative R&D expenditures) được tính bằng giá trị trung bình của chi tiêu NC&PT trong 3 năm liên tiếp trước năm tính thuế hiện tại. Doanh thu trung bình được tính bằng giá trị trung bình doanh thu trong 3 năm liên tiếp trước năm tính thuế hiện tại

¹⁶Cách xác định DNVVN theo vốn khởi điểm được sử dụng để tính thuế căn cứ theo Luật Thuế thu nhập DN của Nhật Bản.

¹⁷So với mức tín dụng thuế của các DN khác là 8% hoặc 10%. Phần tín dụng thuế không dùng hết của năm tính thuế trước có thể được chuyển sang năm tính thuế sau nếu thỏa mãn một số điều kiện cụ thể.

Ngoài ra, Nhật Bản còn có những chính sách khuyến khích về thuế với nhóm các DN có mức doanh thu lớn dựa trên NC&PT như các DN mạo hiểm hay các DN khởi nghiệp công nghệ cao.

Các chính sách thúc đẩy hợp tác NC&PT của DNVVN với các trường đại học

Hợp tác NC&PT là một giải pháp hiệu quả giúp các DNVVN vẫn có thể tiến hành đổi mới trong điều kiện nguồn lực hạn chế. Trong hai thập kỷ mất mát, các DNVVN Nhật Bản đã đẩy mạnh hợp tác NC&PT, nhất là với khu vực hàn lâm - nơi có nguồn chất xám và cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu hiệu quả. Đáp ứng yêu cầu thực tiễn này, nhiều chính sách đã được ban hành tại Nhật Bản. Năm 1995, Nhật Bản đưa vào thực thi Luật Cơ bản về KH&CN¹⁸. Một trong số các nội dung quan trọng của Luật này là “mở rộng hợp tác giữa khu vực công nghiệp, trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công lập”. Thực thi nội dung này trong thực tiễn có tác động mạnh đến hoạt động hợp tác NC&PT của các DNVVN.

Nhiều luật khác tại Nhật Bản cũng được xây dựng đồng bộ nhằm thúc đẩy hợp tác NC&PT giữa khu vực công nghiệp (trong đó có các DNVVN) và các trường đại học như: (i) Luật Khuyến khích chuyển giao công nghệ từ trường đại học cho khu vực công nghiệp (TLO¹⁹ Law) năm 1998²⁰ (ii) Luật Phục hồi sức mạnh công nghiệp năm 1999²¹ (iii) Luật Nâng cao năng lực công nghệ của DN năm 2000²² (iv) Luật Công ty đại học quốc gia năm 2004²³; (v) Luật Cơ bản về giáo dục

năm 2006²⁴.

Chính phủ Nhật Bản cũng đưa ra các chính sách để hiện thực hóa các luật trong thực tiễn. Năm 2002, thành lập các quỹ “Matchmaking” tài trợ cho những nghiên cứu chung giữa trường đại học và DN. Thành lập cơ quan chính sách sở hữu trí tuệ; tổ chức thực thi chương trình thúc đẩy sáng tạo, bảo vệ và sử dụng các tài sản trí tuệ [20]. Hệ thống hợp tác giữa khu vực công nghiệp - trường đại học được thành lập với hơn 200 trường đại học tại Nhật Bản và 42 TLO; đã có 62 trường đại học trong hệ thống nhận được tài trợ từ các chương trình của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, KH&CN Nhật Bản [21].

Các chính sách hỗ trợ của Nhật Bản đã khuyến khích sự hợp tác NC&PT hiệu quả giữa các DNVVN với các trường đại học. Trong thực tế, các DNVVN Nhật Bản có xu hướng muốn hợp tác với các trường đại học hơn là các DN²⁵. Hơn nữa, trong số các đối tác của DNVVN, các trường đại học có tỷ lệ hợp tác NC&PT thành công cao nhất (51,2%) và tỷ lệ không thành công thấp nhất (21,6%) [22].

Có thể nói, 3 nhóm chính sách nêu trên đã và đang góp phần giải quyết bài toán về kinh phí đầu tư, cơ sở vật chất và nhân lực cho hoạt động NC&PT; tức là tập trung xử lý đúng vào những thách thức cơ bản đối với hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản trong hai thập kỷ mất mát²⁶. Những chính sách này đã hỗ trợ các DNVVN Nhật Bản có điều kiện duy trì và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua NC&PT trong giai đoạn kinh tế đất nước suy thoái kéo dài. Qua đó, góp phần giúp các DNVVN Nhật Bản tăng khả năng cạnh tranh, giảm thiểu xu hướng phải đóng cửa/ngừng sản xuất kinh doanh, từng bước thúc đẩy khu vực DN này phát triển mạnh mẽ, đóng góp hiệu quả hơn vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Đây chính là cơ sở quan

¹⁸Basic Law for Science and Technology. Thực thi Luật này được xem như là điểm khởi đầu của một chính sách KH&CN có tính gắn kết và mạnh mẽ hơn [19].

¹⁹TLO: Technology Licensing Office.

²⁰Law for Promoting University - Industry Technology Transfer. Luật này khuyến khích việc đăng ký sáng chế đổi mới các kết quả nghiên cứu của trường đại học công lập và chuyển giao cho DN.

²¹Industrial Revitalization Law. Luật này thường được xem là phiên bản Nhật Bản của “Bayh-Dole Act”, với một điểm nổi bật là cho phép các DN tư được phép sở hữu các quyền sở hữu trí tuệ hình thành từ các nghiên cứu được chính phủ tài trợ.

²²Industrial Technological Ability Strengthening Law. Luật này cho phép các giảng viên, nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học công lập được làm việc cho các công ty tư nhân. Nhờ đó đã nâng cao chất lượng nhân lực NC&PT của các DNVVN, đồng thời tạo ra môi trường làm việc mới hiệu quả hơn cho các nhà nghiên cứu.

²³National University Corporation Law. Theo Luật này, các trường đại học công lập được tổ chức lại theo hướng tự chủ, độc lập để có thể đầu tư vào các TLOs và sở hữu các sáng chế.

²⁴Fundamental Law of Education. Luật này quy định trách nhiệm (có tính chất pháp lý) “đóng góp cho xã hội” của các trường đại học quốc gia.

²⁵Tỷ lệ đối tác là trường đại học, viện nghiên cứu mà DNVVN chọn tiến hành hợp tác NC&PT cao gấp 3 đến 7 lần so với đối tác là các DN (không phải nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào hoặc khách hàng chính) tùy vào quy mô lao động của DNVVN. Xem số liệu tại bảng 3-2-46 (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2005) [12].

²⁶Bao gồm (nhưng không giới hạn) các thách thức như “không đủ kinh phí cho các hoạt động NC&PT” và “thiếu hụt số lượng và chất lượng nguồn nhân lực NC&PT” (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2009) [14].

trọng để các chuyên gia kinh đưa ra những nhận định lạc quan về các DNVVN trong giai đoạn hai thập kỷ mất mát²⁷.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu những chính sách của Nhật Bản như đã trình bày ở trên, có thể đưa ra một số khuyến nghị về xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ phát triển hoạt động NC&PT của các DNVVN Việt Nam.

Thứ nhất, cho đến thời điểm hiện nay, Việt Nam mới ban hành Luật Doanh nghiệp nói chung. Căn cứ pháp lý cao nhất quy định trực tiếp về các DNVVN hiện tại mới ở cấp Nghị định²⁸. Trong khi đó, số lượng các DNVVN chiếm đến 97,6% tổng số DN cả nước [23]. Các DN này sử dụng hơn 50% số lao động và đóng góp khoảng 40% GDP quốc gia [24]. Vì vậy, yêu cầu xây dựng một Luật riêng về DNVVN (giống như Nhật Bản đã làm từ năm 1963 và thay thế vào năm 1999) là rất thực tế và cần thiết để thúc đẩy phát triển các DNVVN nói chung, trong đó có hoạt động NC&PT.

Thứ hai, cần có chính sách mạnh mẽ thúc đẩy các dòng vốn đầu tư vào DNVVN, ưu tiên cho công tác NC&PT của các DN này. Có thể xây dựng riêng các chính sách tài trợ, cho vay vốn hay bảo lãnh tín dụng đối với các dự án NC&PT của DNVVN. Đưa chính sách thuế trở thành công cụ quan trọng khuyến khích các DNVVN quan tâm hơn đến NC&PT (chẳng hạn miễn thuế thu nhập DN đối với các khoản chi tiêu NC&PT của các DNVVN).

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế hiệu quả thúc đẩy hợp tác NC&PT giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các DNVVN. Chú trọng quan tâm khuyến khích chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ từ các cơ sở nghiên cứu sang cho DNVVN (chẳng hạn như áp mức thuế thấp với hợp đồng chuyển giao; đơn giản hóa thủ tục chuyển giao; hình thành cơ chế phân chia lợi ích theo đúng nguyên tắc thị trường giữa các nhà khoa học, các đơn vị chủ trì nghiên cứu và các DN sử dụng tài sản trí tuệ...).

Cuối cùng, cần có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ nhằm hình thành nhóm các DN có năng lực cao về NC&PT,

²⁷Chẳng hạn như “khởi đầu kỷ nguyên của DNVVN” (Hori, 2004) [10], “DNVVN là người dẫn dắt tăng trưởng mới của Nhật Bản” (Blair, 2010) [16], hay “tương lai của Nhật Bản phụ thuộc vào các DNVVN” (Japan Small and Medium Enterprise Agency, 2014) [11].

²⁸Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30.6.2009 về “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

đổi mới sáng tạo²⁹ làm hạt nhân nòng cốt thúc đẩy các hoạt động NC&PT trong khu vực DNVVN. Các chính sách này có thể bao gồm hỗ trợ hoạt động ươm tạo³⁰, miễn giảm thuế, hỗ trợ đào tạo nhân lực KH&CN...

Kết luận

Có thể nói, các chính sách của Nhật Bản đã hỗ trợ tích cực công tác NC&PT của các DNVVN, góp phần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo và sức cạnh tranh của các DN này trong giai đoạn hai thập kỷ suy thoái kinh tế. Những kinh nghiệm quý trong xây dựng và thực thi chính sách của Nhật Bản là bài học cho Việt Nam trong xây dựng chính sách thúc đẩy NC&PT của các DNVVN nước nhà.

Nghiên cứu trên đây có thể tiếp tục mở rộng theo một số hướng như sau:

- Nghiên cứu các chính sách khác (ngoài các chính sách đã được đề cập ở trên) thúc đẩy hoạt động NC&PT của các DNVVN Nhật Bản.

- Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng chính sách của Nhật Bản nhằm hỗ trợ phát triển DNVVN nước này.

- Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia/vùng lãnh thổ khác (chẳng hạn như Trung Quốc, Hàn Quốc hay Đài Loan) phục vụ xây dựng chính sách thúc đẩy công tác NC&PT của DNVVN Việt Nam.

²⁹Chẳng hạn như các DN KH&CN, các DN trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

³⁰Ươm tạo công nghệ, ươm tạo DN KH&CN, ươm tạo DN công nghệ cao.

Tài liệu tham khảo

[1] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2013), *Japan's Policy on Small and Medium Enterprises (SMEs) and Micro Enterprises* (http://www.chusho.meti.go.jp/sme_english/outline/04/20131007.pdf).

[2] Shimizu, Kayy (2013), “The Role of Small and Medium Enterprises in Japan's Political Economy”, in Kushida, et al., Editors, *Syncretization: Corporate Restructuring and Political Reform in Japan*, Brookings/APARC, p.6, 13.

[3] Uchikawa, Shuji (2008), “SMEs Under Recession in Japan”, in Lim, Hank, Editor, *SMEs in Asia and Globalization*, ERIA Research Project Report 2007-5, pp.159-189.

[4] Ngô Văn Giang (2002), “Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Nhật Bản”, *Tạp chí Tài chính*, 09/2012, tr.45-48.

[5] Ohno, Kenichi (2006), *The Economic Development of Japan: The Path Traveled by Japan as a Developing Country*, GRIPS Development Forum, Tokyo, Japan, pp.200-212.

- [6] Ito, Takatoshi (1996), “Japan and the Asian Economies: A “Miracle” in Transition”, *Brookings Papers on Economic Activity*, 2, pp.205-272.
- [7] An Hưng (2009), “Suy thoái kinh tế Nhật Bản đầu những năm 1990 - Nguyên nhân và giải pháp khắc phục”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, 3(97), tr.13-21.
- [8] Fukao, Kyoji, et al. (2014), “The Structural Causes of Japan’s Lost Decades”, *The Third World KLEMS Conference*, Tokyo, Japan.
- [9] Lưu Ngọc Trinh (2004), *Suy thoái kéo dài, cải cách nửa vời: tương lai nào cho nền kinh tế Nhật Bản?*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.
- [10] Hori, Kiyoshi (2004), *Small and Medium-size Enterprises in Japan in 1990s: Recent trends of SMEs, entrepreneurship, and industrial clusters*, The Institute for Industrial Research of Obirin University, Japan, p.4, 6, pp.81-109.
- [11] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2014), *2014 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.125, 127.
- [12] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2005), *2005 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.10.
- [13] Council for the Future of Small and Micro Enterprises (2012), *Council for the Future of Small and Micro Enterprises Report* (http://www.chusho.meti.go.jp/sme_english/miraikaigi/report.pdf).
- [14] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2009), *2009 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan. Finding Vitality through Innovation and Human Resources*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.58, 69.
- [15] Fukao, Kyoji (2013), *Explaining Japan’s Unproductive Two Decades*, RIETI Policy Discussion Paper Series 13-P-022, Research Institute of Economy, Trade and Industry, Japan.
- [16] Blair, Gavin (2010), *SMEs in Japan: A new growth driver?*, Line, David, ‘Editor’, The Economist Intelligence Unit, (http://www.economistinsights.com/sites/default/files/EIU_Microsoft_JapanSMEs_FINAL-WEB.pdf).
- [17] Tejima, Shigeki (2002), “R&D and innovation by the Japanese firms in Japan and foreign countries, especially in Asean countries”, *DIJ/Nishogakusha U. Seminar “Pass way to Innovation”*, Japan, p.3.
- [18] APEC (2006), *Research on Innovation Promoting Policy for SMEs in APEC: Survey and Case Studies*, APEC SME Innovation Center, Korea, p.50.
- [19] Stenberg, Lennart (2004), *Government Research and Innovation Policies in Japan*, The Swedish Research Council and The Swedish Institute for Growth Policy Studies.
- [20] Yamamoto, Hiromi (2005), *Japanese R&D Draws More Attention*, JETRO Japan Economic Monthly, Japan.
- [21] Hashizume, Atsushi (2010), *Industry & University Collaboration in Japan* (<http://www.britishcouncil.jp/sites/default/files/edu-atsushi-hashizume-session1-en.pdf>).
- [22] Japan Small and Medium Enterprise Agency (2007), *2007 White Paper on Small and Medium Enterprises in Japan*, Japan Small Business Research Institute, Japan, p.234.
- [23] Cục Phát triển doanh nghiệp (2014), *Sách trắng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam năm 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- [24] Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2010), *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam* (<http://www.vnep.org.vn/vi-vn/Cac-loai-hinh-doanh-nghiep/Phat-trien-Doanh-nghiep-nho-va-vua-o-Viet-Nam.html>).